

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2025

(09/07/2025)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		657.813.627.618	587.554.932.699
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	289.837.875.484	260.095.099.895
1. Tiền	111		156.502.618.087	83.669.233.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		133.335.257.397	176.425.866.757
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.503.337.990	196.214.633.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	8.736.647.951	277.593.354
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.900.501.880	187.984.147.992
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	21.985.890.477	8.072.594.065
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(119.702.318)
IV- Hàng tồn kho	140		97.393.834.610	92.161.619.314
1. Hàng tồn kho	141	V.06	97.393.834.610	92.161.619.314
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		47.078.579.534	39.083.580.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	8.654.268.992	1.577.965.946
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.424.310.542	37.505.614.451
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	0
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.612.809.477.816	1.606.519.076.924
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		590.748.000	576.634.800
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	590.748.000	576.634.800
II- Tài sản cố định	220		994.865.988.626	961.197.472.687
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	994.865.988.626	961.197.472.687
*Nguyên giá	222		1.445.157.362.868	1.384.834.207.110
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(450.291.374.242)	(423.636.734.423)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	0	0
*Nguyên giá	228		1.607.108.000	1.595.470.800
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.607.108.000)	(1.595.470.800)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	465.280.676.057	492.939.836.104
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		465.280.676.057	492.939.836.104
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	150.618.005.734	150.551.077.348
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.980.946.128	17.914.017.742
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.135.961.344)	(8.135.961.344)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.454.059.399	1.254.055.985
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.454.059.399	1.254.055.985
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.270.623.105.434	2.194.074.009.623
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		284.971.222.933	317.293.401.289
I- Nợ ngắn hạn	310		283.654.026.481	279.766.565.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.910.121.514	2.193.616.560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		153.396.917.630	139.294.093.800
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	8.534.665.966	8.894.612.564
4. Phải trả người lao động	314		28.984.717.187	62.993.493.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	46.351.862.228	34.164.924.606
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.820.428.551	1.410.521.545
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	9.804.531.924
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.655.313.405	21.010.770.696
II- Nợ dài hạn	330		1.317.196.452	37.526.835.706
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	0	36.209.639.254
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.317.196.452	1.317.196.452
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.985.651.882.501	1.876.780.608.334
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.985.651.882.501	1.876.780.608.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		189.766.724.557	160.502.676.122
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		258.801.584.110	221.411.547.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		153.522.983.438	126.747.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.278.600.672	221.284.799.388
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.270.623.105.434	2.194.074.009.623

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2025**

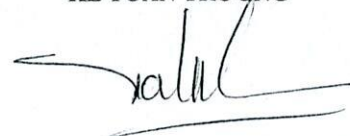
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132.092.121.630	90.483.214.888	358.218.921.484	235.996.124.363
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	132.092.121.630	90.483.214.888	358.218.921.484	235.996.124.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	90.771.513.848	68.985.827.149	229.022.520.239	183.121.485.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.320.607.782	21.497.387.739	129.196.401.245	52.874.638.505
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.580.374.125	9.258.730.189	12.056.319.543	13.318.323.667
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	36.071.797	2.998.484.860	418.896.853	6.755.636.825
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.030.229	2.984.811.371	336.524.145	6.700.383.889
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		15.442.456	(4.706.335.847)	66.928.386	(6.351.225.100)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	1.179.036.280	1.687.112.393	2.835.035.230	3.980.184.451
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	14.176.628.226	9.206.030.410	26.253.898.098	20.361.372.561
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		36.524.688.060	12.158.154.418	111.811.818.993	28.744.543.235
12. Thu nhập khác	31	VI.7	1.260.209.219	2.455.744.512	1.740.598.795	3.030.969.957
13. Chi phí khác	32	VI.8	385.982.330	406.175.185	817.025.916	1.106.345.797
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		874.226.889	2.049.569.327	923.572.879	1.924.624.160
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37.398.914.949	14.207.723.745	112.735.391.872	30.669.167.395
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.522.670.974	1.148.368.599	7.456.791.200	2.226.866.340
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	247.700.252	0	247.700.252
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		34.876.243.975	12.811.654.894	105.278.600.672	28.194.600.803
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		34.876.243.975	12.811.654.894	105.278.600.672	28.194.600.803
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.197	440	3.615	968
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.197	440	3.615	968

LẬP BIỂU


Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 07 năm 2025


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		112.735.391.872	30.669.167.395
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		23.036.044.828	21.783.808.848
- Các khoản dự phòng	3		0	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(54.470.469)	(50.697.906)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(11.798.044.407)	(6.347.568.936)
- Chi phí lãi vay	6		336.524.145	6.700.383.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		124.255.445.969	52.755.093.290
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(27.809.898.860)	(13.691.325.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.232.215.296)	(3.701.551.065)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		16.899.779.991	51.756.496.641
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.276.306.460)	(14.620.921.063)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(392.488.056)	(6.811.361.974)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(12.161.251.825)	(4.066.241.294)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.277.423.452	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(24.502.923.285)	(44.459.559.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.057.565.630	17.160.629.590
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				17.160.629.590
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.862.707.552)	(8.607.230.569)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		88.676.168	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.520.452.729	7.696.633.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		746.421.345	(910.596.907)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.314.917.395)	(75.852.215.146)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.314.917.395)	(75.852.215.146)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		27.489.069.580	(59.602.182.463)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		260.095.099.895	106.303.947.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.253.706.009	25.983.405.774
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		289.837.875.484	72.685.170.962

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su

+ Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

+ Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.107.255.026	1.339.288.664
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	155.395.363.061	82.329.944.474
-Các khoản tương đương tiền	133.335.257.397	176.425.866.757
Cộng	289.837.875.484	260.095.099.895
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Điều chỉnh hợp nhất/ Dự phòng	Giá trị hợp lý
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	(6.519.053.872)	17.980.946.128	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000	(6.519.053.872)	17.980.946.128	24.500.000.000	(6.585.982.258)	17.914.017.742
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606	140.773.020.950	(8.135.961.344)	132.637.059.606
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	-	36.951.850.950	36.951.850.950	-	36.951.850.950
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656	8.661.170.000	(8.135.961.344)	525.208.656
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	165.273.020.950	(14.655.015.216)	150.618.005.734	165.273.020.950	(14.721.943.602)	150.551.077.348
	0	0	0	0	0	0

3-Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8.736.647.951	277.593.354
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.736.647.951	273.718.354
+ Cty TNHH TM&DV Việt Thổ	1.594.695.000	0
+ Công Ty TNHH Minh Thy Vàng	6.866.841.159	0
+ Tiền khám chữa bệnh	95.242.125	86.137.000
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	119.702.318	119.702.318
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)	60.167.349	67.879.036
-Các khoản phải thu khách hàng khác	0	3.875.000
Cộng	8.736.647.951	277.593.354
	0	0

4-Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi	351.447.979	0	213.390.979	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	7.328.646.361	0	2.708.938.446	0
-Công ty CP Cao su Việt Lào	8.233.018.210	0	0	0
- Phải thu người lao động, tạm ứng	563.591.811	0	73.163.195	0
- Cty Best Royal	4.346.009.964	0	3.904.059.884	0
- Phải thu khác	1.163.176.152	0	1.173.041.561	0
Cộng	21.985.890.477	0	8.072.594.065	0
	0	0	0	0

b- Dài hạn				
- Phải thu khác	590.748.000	0	576.634.800	0
Cộng	590.748.000	0	576.634.800	0
	0		0	

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		0			0	
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(119.702.318)		
Cộng	(119.702.318)	0		(119.702.318)	0	
	0			0		
6-Hàng tồn kho:					Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Nguyên liệu, vật liệu					30.633.425.380	13.374.063.162
-Công cụ, dụng cụ					11.010.594.762	3.770.646.730
-Chi phí SX, KD dở dang					25.287.398.594	22.508.818.007
-Thành phẩm					20.657.042.986	40.674.860.234
-Hàng hóa					457.557.388	779.603.373
-Hàng gửi đi bán					9.347.815.500	11.053.627.808
Cộng					97.393.834.610	92.161.619.314
					0	0
7- Tài sản dở dang dài hạn			Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang						
- XDCB			465.280.676.057	465.280.676.057	492.939.836.104	492.939.836.104
Cộng			465.280.676.057	465.280.676.057	492.939.836.104	492.939.836.104
			0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10-Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn			
- Chi phí khác		8.654.268.992	1.577.965.946
Cộng	0	8.654.268.992	1.577.965.946
		0	0
b/ Dài hạn			
- Chi phí chung chờ phân bổ		0	18.968.250
- Chi phí trả trước dài hạn khác		1.454.059.399	1.235.087.735
Cộng	0	1.454.059.399	1.254.055.985
		0	0
11- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		0	0
		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	13.072.482.144	13.072.482.144	13.072.482.144
c/ Vay dài hạn	0	0	0	32.941.689.034	32.941.689.034	32.941.689.034
- Vay ngân hàng	0	0	0	32.941.689.034	32.941.689.034	32.941.689.034
Cộng	0	0	0	46.014.171.178	46.014.171.178	46.014.171.178
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.457.984.258	27.457.984.258	1.880.257.360	1.880.257.360
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	27.457.984.258	27.457.984.258	1.746.849.956	1.746.849.956
+ Công ty Cổ Phần Cơ Khí Cao Su	212.760.000	212.760.000	212.760.000	212.760.000
+ Cty TNHH TMDV SX XNK Đức Thành	14.502.306.820	14.502.306.820	0	0
+ Cty TNHH MTV Phạm Thiện Anh	2.287.772.060	2.287.772.060	0	0
+ Tạp Chí Cao Su Việt Nam	0	0	217.800.000	217.800.000
+ Cty TNHH TV TM XD Quang Vinh	17.750.000	17.750.000	354.620.000	354.620.000
+ Cty Cổ phần F.A	372.187.515	372.187.515	961.669.956	961.669.956
+ Công ty Sokna Navin	168.511.875	168.511.875	0	0
+ Công ty Choem Sok Construction Co., LTD	133.261.275	133.261.275	0	0
+ Công ty Saigon Plant Protection Joint Stock Company (Cambodia) Co., LTD	354.375.000	354.375.000	0	0
+ Công ty Sun Piseth Development Co., Ltd	610.655.850	610.655.850	0	0
+ Công ty Marad Mekong Rubber Agricultural Development Co., Ltd.	8.798.403.863	8.798.403.863		
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	133.407.404	133.407.404
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	452.137.256	452.137.256	313.359.200	313.359.200
Cộng	27.910.121.514	27.910.121.514	2.193.616.560	2.193.616.560
	0	0	0	0

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	665.066.443	7.100.101.014	5.928.846.336	1.836.321.121
+Thuế xuất khẩu	0	1.147.670.122	1.147.670.122	0
+Thuế TNDN	7.227.131.599	7.456.791.200	12.161.251.825	2.522.670.974
+Tiền thuê đất	0	4.951.112.449	979.052.113	3.972.060.336
+Thuế môn bài	0	58.051.516	58.051.516	0
+Thuế TNCN	727.923.363	5.539.338.003	6.093.582.531	173.678.835
+Thuế sử dụng đất PNN	0	20.585.705	20.585.705	0
+Thuế khác	274.491.159	241.775.142	486.331.601	29.934.700
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	31.500.000	31.500.000	0
Cộng	8.894.612.564	26.546.925.151	26.906.871.749	8.534.665.966
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

15-Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	46.351.862.228	34.164.924.606
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	640.550.000	695.110.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	166.000.000	150.000.000
- Trích trước chi phí tiền ăn giữa ca T.6/2025	836.858.500	911.024.500
- Trích trước CP phân bón năm 2025	3.683.500.791	0
- Trích trước chi phí tiền điện T.6/2025	294.134.535	386.576.241
- Chi phí khấu hao Vườn cây Kinh doanh Nông trường 3	33.916.036.613	27.411.920.212
- Chi phí lãi vay	0	55.600.509
- Các khoản trích khác	6.814.781.789	4.554.693.144
Cộng	46.351.862.228	34.164.924.606
	0	0
16- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	1.820.428.551	1.410.521.545
- Kinh phí công đoàn	491.082.324	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	64.838.803	447.744.694
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	103.200.500	103.200.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.161.306.924	859.576.351
Cộng	1.820.428.551	1.410.521.545
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông		30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông		875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông		29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	0	1.280.861.560.627	1.238.644.371.958
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)		4.704.876,95	3.049.410,68
c/ Nợ khó đòi đã xử lý		2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:			
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa		10.975.934.875	30.467.721.241
-Doanh thu bán thành phẩm		344.426.838.576	200.042.434.660
-Doanh thu dịch vụ		2.816.148.033	5.485.968.462
Cộng		358.218.921.484	235.996.124.363
		0	0
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại		0	0
Cộng		0	0
		0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		10.975.934.875	30.467.721.241
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		344.426.838.576	200.042.434.660
-Doanh thu thuần dịch vụ		2.816.148.033	5.485.968.462
Cộng		358.218.921.484	235.996.124.363
		0	0

4-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.900.192.979	29.840.492.984
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.372.616.862	147.820.746.456
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.749.710.398	5.460.246.418
Cộng	229.022.520.239	183.121.485.858
	0	0
5-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.523.595.029	630.500.240
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.233.018.210	12.068.293.796
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.863.127	568.831.725
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	136.843.177	50.697.906
Cộng	12.056.319.543	13.318.323.667
	0	0
6-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	336.524.145	6.700.383.889
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82.372.708	55.252.936
Cộng	418.896.853	6.755.636.825
	0	0
7-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	41.431.168	92.160.500
-Khác	1.699.167.627	2.938.809.457
Cộng	1.740.598.795	3.030.969.957
	0	0
8-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	3.400.000	0
-Khác	813.625.916	1.106.345.797
Cộng	817.025.916	1.106.345.797
	0	0
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	26.253.898.098
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	19.212.993.778	14.370.754.402
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	539.571.266	780.633.934
+ Nhân viên quản lý	11.684.393.830	9.624.431.634
+ Khấu hao TSCĐ	751.685.696	920.069.793
+ Thuế, phí, lệ phí	265.836.873	300.566.266
+ Dịch vụ mua ngoài	1.565.780.704	1.482.499.785
+ Trợ cấp nghỉ việc	4.405.725.409	1.262.552.990
- Các khoản chi phí QLDN khác	7.040.904.320	5.990.618.159

b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	2.835.035.230	3.980.184.451
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		980.613.427	1.394.381.104
+ Chi phí vật liệu, bao bì		674.429.901	982.085.961
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		208.324.150	215.196.843
+ Quảng cáo		18.518.518	83.518.518
+ Chi phí xuất khẩu		79.340.858	113.579.782
- Các khoản chi phí bán hàng khác		1.854.421.803	2.585.803.347
10-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.456.791.200	2.226.866.340
Cộng	0	7.456.791.200	2.226.866.340

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

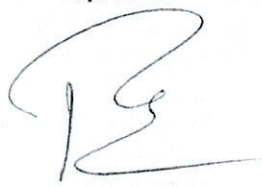
2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 2/2025 là số liệu của Báo cáo tài chính 6 tháng 2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	563.600.000
+ Tiền thù lao	52.844.000
Cộng	616.444.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	795.974.210
+ Phải thu khác	795.974.210
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	150.831.156
+ Phải thu tiền tư vấn kỹ thuật BVTV	37.494.744
+ Phải trả tiền mua thuốc bảo vệ thực vật, LSMC 99.	188.325.900
- Cty CP Cơ khí cao su	212.760.000
+ Phải trả tiền sửa chữa và cung cấp phụ tùng	212.760.000

b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh đã thu	10.148.423.500
+ Bán mủ cao su (nội địa)	10.003.423.500
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	145.000.000
- Phát sinh phải trả	18.000.000
+ Tiền thù lao thành viên BKS quý 4/2024 + quý 1/2025	18.000.000
* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	1.337.580.166
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	1.337.580.166
- Phát sinh đã thu	392.707.923
+ Thu các khoản BHXH	392.707.923
* Công ty CP ĐTPT Cao Su Nghệ An	
- Phát sinh đã thu	2.987.756.807
+ Thu tiền gia công mủ cao su	2.946.323.451
+ Thu tiền bốc xếp mủ cao su nguyên liệu gia công	21.433.356
+ Thu khác	20.000.000
* Công ty CP TMDV&DL Cao su (Móng Cái)	
- Phát sinh đã thu	21.562.349
+ Thu tiền bán xăng dầu	21.562.349

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh



Ngày 09 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Thái

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	149.738.870.719	103.802.208.029	40.388.996.526	7.106.520.670	1.083.797.611.166	1.384.834.207.110
- Do chuyển đổi báo cáo	1.614.334.328	155.240.533	209.903.389	11.893.714	19.684.191.853	21.675.563.817
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	1.119.267.727	0	0	37.528.324.214	38.647.591.941
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	151.353.205.047	105.076.716.289	40.598.899.915	7.118.414.384	1.141.010.127.233	1.445.157.362.868
II-Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	118.561.390.411	97.215.972.449	35.985.186.676	6.988.320.906	164.885.863.981	423.636.734.423
- Do chuyển đổi báo cáo	1.240.949.906	139.774.075	209.885.339	11.893.714	2.016.091.957	3.618.594.991
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	2.634.523.481	1.518.447.562	410.622.318	22.271.376	18.450.180.091	23.036.044.828
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	122.436.863.798	98.874.194.086	36.605.694.333	7.022.485.996	185.352.136.029	450.291.374.242
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	31.177.480.308	6.586.235.580	4.403.809.850	118.199.764	918.911.747.185	961.197.472.687
-Tại ngày cuối năm	28.916.341.249	6.202.522.203	3.993.205.582	95.928.388	955.657.991.204	994.865.988.626

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
- Do chuyển đổi báo cáo	0	11.637.200	0	0	0	11.637.200
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.607.108.000	0	0	0	1.607.108.000
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	1.595.470.800	0	0	0	1.595.470.800
- Do chuyển đổi báo cáo	0	11.637.200	0	0	0	11.637.200
- Tăng do hợp nhất BCTC	0	0	0	0	0	0
-Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0
-Mua lại TSCĐ thu tài chính	0	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.607.108.000	0	0	0	1.607.108.000
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0
-Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	106.175.732.790	1.220.287.658.751	68.025.156.083	(43.777.986.793)	1.650.710.560.831
-Tăng/giảm do chuyển đổi	0	56.432.284.657	0	0	0	56.432.284.657
-Lãi trong kỳ	0	(2.105.341.325)	0	221.284.799.388	0	219.179.458.063
-Tăng khác	0	0	0	0	0	0
-Tăng do PPLN	0		18.356.713.207	(67.898.408.424)	0	(49.541.695.217)
+ Chi cô tức	0	0	0	(26.212.500.000)	0	(26.212.500.000)
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(23.123.913.214)	0	(23.123.913.214)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(18.356.713.207)	0	(18.356.713.207)
+ Trích thù lao HĐQT, BKS				(205.282.003)	0	(205.282.003)
-Lỗ trong năm trước	0		0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	160.502.676.122	1.238.644.371.958	221.411.547.047	(43.777.986.793)	1.876.780.608.334
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	160.502.676.122	1.238.644.371.958	221.411.547.047	(43.777.986.793)	1.876.780.608.334
-Điều chỉnh số dư đầu kỳ	0	0		0	0	0
-Tăng do chuyển đổi	0	29.633.579.056	0	0	0	29.633.579.056
- Hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
-Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong kỳ	0	(369.530.621)	0	105.278.600.672	0	104.909.070.051
-Tăng do PPLN	0	0	42.217.188.669	0	0	42.217.188.669
-Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	(67.888.563.609)	0	(67.888.563.609)
+ Chia cổ tức, tạm ứng cổ tức	0	0	0	0	0	0
+ Trích lập quỹ KTPL	0	0	0	(25.515.219.686)	0	(25.515.219.686)
+ Trích lập quỹ ĐTPT	0	0	0	(42.217.188.669)	0	(42.217.188.669)
+ Trích thưởng Người quản lý	0	0	0	(156.155.254)	0	(156.155.254)
-Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0
-Tăng/Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	189.766.724.557	1.280.861.560.627	258.801.584.110	(43.777.986.793)	1.985.651.882.501